

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐẶC TRƯNG VĂN HOÁ - DÂN TỘC CỦA THÀNH NGỮ TÀY CÓ CÁC THÀNH TỔ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ BIỂU THỊ TRÍ TUỆ CỦA CON NGƯỜI TRỊNH THỊ HÀ*

TÓM TẮT: Thành ngữ là bộ phận quan trọng trong kho tàng từ vựng của một ngôn ngữ. Nghiên cứu thành ngữ không những góp phần vào nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ mà còn góp phần bảo tồn vốn văn hóa tiêu biểu của các dân tộc. Bài viết này đi sâu và nghiên cứu nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người. Dân tộc Tày có cách nhìn nhận, suy nghĩ độc đáo và gắn cho những bộ phận cơ thể những ý nghĩa biểu trưng đặc thù của dân tộc mình. Vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu nhóm thành ngữ này nói riêng, thành ngữ Tày nói chung giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn hoá Tày; góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn và phát huy nền văn hoá của dân tộc Tày, làm phong phú thêm bản sắc văn hoá của các dân tộc nói chung.

TỪ KHOẢ: dân tộc Tày; thành ngữ; ngôn ngữ; văn hoá; ý nghĩa biểu trưng.

NHẬN BÀI: 22/03/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/06/2024

1. Mở đầu

Thành ngữ là bộ phận quan trọng trong kho tàng từ vựng của một ngôn ngữ. Thành ngữ hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của tiếng nói dân tộc. Nghiên cứu thành ngữ không những góp phần vào nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ mà còn góp phần bảo tồn vốn văn hóa tiêu biểu của các dân tộc. Trong thời đại công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, sự tiếp xúc và giao thoa văn hóa đang làm mờ đi những giá trị truyền thống khiến nhiều yếu tố văn hóa vật thể và phi vật thể đang dần biến mất khỏi đời sống xã hội. Việc nghiên cứu thành ngữ sẽ giúp tái hiện và bảo tồn những giá trị tốt đẹp đó.

Những năm gần đây, việc tìm hiểu về đặc trưng văn hóa của các dân tộc đã và đang được triển khai tương đối sâu rộng trong nhiều ngành nghiên cứu khác nhau như dân tộc học, nhân chủng học, ngôn ngữ học,... và bước đầu đạt được những thành quả nhất định. Nhiều nhà nghiên cứu đã hướng đến kho tàng thành ngữ, coi đó như những nguồn cứ liệu phong phú và sống động về phong tục tập quán, tín ngưỡng, về đời sống vật chất và đời sống tinh thần mà đồng bào các dân tộc đã lưu giữ và truyền tụng qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về thành ngữ của các dân tộc ít người, trong đó có dân tộc Tày. Tiếng Tày nói chung, thành ngữ Tày nói riêng là một phần quan trọng trong văn hoá dân tộc Tày. Vì vậy, việc nghiên cứu thành ngữ Tày trước hết là để hiểu rõ hơn về văn hoá Tày, góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn và phát huy nền văn hoá của dân tộc Tày, làm phong phú thêm bản sắc văn hóa của các dân tộc nói chung.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể con người trong những năm gần đây nhận được nhiều sự quan tâm. Có thể kể đến các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Vũ [2008] so sánh đối chiếu nhóm thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận; Nguyễn Thị Phương [2009] tìm hiểu về đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể con người trong thành ngữ tiếng Việt trong sự đối chiếu với tiếng Anh; Trịnh Thị Hà [2014] nghiên cứu về đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người trong sự so sánh, đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt; Trần Thị Oanh & Lưu Văn Minh (2016) tìm hiểu về một số miền nguồn cơ bản của miền đích “con người” trong mô hình so sánh “A như B” ở thành ngữ tiếng Việt. Gần đây có tác giả Bùi Thị Mỹ Linh [2022] nghiên cứu từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Hán dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Việt),...

Thực tế cho thấy chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: trinhhavnnh@gmail.com

phận cơ thể của con người. Nghiên cứu này của chúng tôi hướng tới đối tượng là nhóm thành ngữ Tây có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người, từ đó tìm hiểu cơ chế hình thành nghĩa mang đặc trưng văn hoá - dân tộc của dân tộc Tây.

2. Một số vấn đề về cơ sở lý thuyết

2.1. Quan niệm về thành ngữ

Xung quanh vấn đề thành ngữ có khá nhiều quan niệm khác nhau. Nhân mạnh tính dân tộc của thành ngữ, Nguyễn Đức Dân [1986, tr.14] viết: *“Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ ổn định về hình thức, phản ánh lối nói, lối suy nghĩ đặc thù của dân tộc. Thành ngữ phản ánh các khái niệm và hiện tượng.”* Để nhấn mạnh tính gợi cảm của thành ngữ, Nguyễn Thiện Giáp [2008, tr.76] nêu lên quan niệm: *“Thành ngữ là một cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa vừa có giá trị gợi tả. Tính hình tượng là đặc trưng cơ bản của thành ngữ. Thành ngữ biểu thị khái niệm nào đó dựa trên hình ảnh, những biểu tượng cụ thể. Tính hình tượng của thành ngữ được xây dựng trên cơ sở của hiện tượng ẩn dụ và so sánh.”* Đỗ Hữu Châu [2001, tr.86] đã định nghĩa thành ngữ như sau: *“Các thành ngữ (có tính thành ngữ cao hay thấp) có thể được phân thành những thành ngữ tương đương với từ sẵn có (hiển nhiên hay không hiển nhiên) và những thành ngữ không tương đương với từ. Các thành ngữ tương đương với các từ chủ yếu là các thành ngữ đồng nghĩa, sắc thái hóa, có tính chất miêu tả.”*

Nhìn chung, quan niệm về thành ngữ khá đa dạng và phức tạp. Mặc dù vậy, tất cả các tác giả đều cố gắng nêu lên quan niệm của mình về thành ngữ. Qua đó, chúng tôi nhận thấy khái niệm về thành ngữ đã ngày càng rõ nét hơn và có những điểm thống nhất nhất định như: tính sẵn có và tính ổn định. Sự khác biệt giữa các nhà nghiên cứu chủ yếu thể hiện ở điểm nhấn trong từng quan niệm về cấu trúc hình thức, ngữ nghĩa hoặc chức năng của thành ngữ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi không có tham vọng xây dựng một khái niệm mới về thành ngữ, chúng tôi chỉ mong muốn thể hiện một hướng nghiên cứu về thành ngữ xuất phát từ ngữ nghĩa của các thành tố tạo nên chúng. Chính vì vậy, chúng tôi chọn một cách hiểu thông thường rút ra từ quan niệm của các nhà Việt ngữ học, cụ thể chúng tôi coi: Thành ngữ là cụm từ cố định, bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa. Thành ngữ là đơn vị có sẵn và được sử dụng tương đương với từ trong giao tiếp ngôn ngữ.

2.2. Vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ

Vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau nên cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, phần lớn các nhà Việt ngữ học đều thống nhất ở các điểm cơ bản là: 1/Nghĩa của thành ngữ là một chỉnh thể hoàn chỉnh không phải do nghĩa của các thành tố tạo nên nó cộng lại; 2/Nghĩa của thành ngữ biểu thị sự phản ánh các sự vật hay khái niệm; 3/Nghĩa của thành ngữ bóng bẩy, gợi tả, giàu hình ảnh.

Như vậy, hầu hết các nhà Việt ngữ học đều ghi nhận nghĩa của thành ngữ là một chỉnh thể được khái quát từ nghĩa của các thành tố cấu tạo. Nghĩa khái quát ấy không phải tạo lập bằng một phép cộng đơn giản của các thành tố trong thành ngữ. Nguyễn Thiện Giáp [2008, tr.78] cũng đã khẳng định: *“(…), thành ngữ biểu thị khái niệm ngoài chuỗi lời nói”*.

Điểm khác biệt giữa các nhà Việt ngữ học là quan niệm về tính biểu trưng. Khi phân tích cấu trúc của hình thái so sánh T như B (*đẹp như tiên, chậm như rùa, đen như thui*), Hoàng Văn Hành [2004] xem B (*tiên, rùa, thui*) có tính biểu trưng. Ở đây, các yếu tố này được xem là không hiển ngôn, bởi vì phép so sánh được tạo lập không phải đem cái được so sánh để so sánh với cái so sánh mà chỉ so sánh qua các đặc tính được sự vật đó biểu trưng.

Phan Xuân Thành [1990, tr.16] chỉ khuôn định tính biểu trưng của thành ngữ trong những yếu tố có “tính chìa khóa”. Theo tác giả, *“tính biểu trưng ở đây được hiểu là nghĩa sâu xa được bộc lộ thông qua nghĩa thường gặp của mỗi yếu tố trong thành ngữ. Thông thường một thành ngữ có vài yếu tố có tính biểu trưng cao, như chìa khóa của thành ngữ, mà theo đó giải mã được chúng thì cũng đồng thời hiểu được nghĩa tổng hòa của cả tổ hợp chứa chúng”*. Tác giả cũng đã chia biểu trưng thành biểu trưng đơn giản và biểu trưng phức tạp, biểu trưng trực tiếp và biểu trưng gián tiếp. Ví dụ, thành ngữ *chó có váy lĩnh* mang ý nghĩa biểu trưng phức tạp bởi các thành tố cấu tạo tiềm ẩn tri thức văn hóa

dân gian sâu sắc. Những thành ngữ so sánh: *đen như than, trắng như trứng gà bóc, chậm như rùa, ...* là những thành ngữ mang ý nghĩa biểu trưng đơn giản.

Nguyễn Đức Dân [1986, tr.14] lại quan niệm: *“Nghĩa của thành ngữ được khái quát trên nghĩa đen của nó chính là sự biểu trưng.”* Tác giả nhấn mạnh các yếu tố trong thành ngữ đều có ý nghĩa biểu trưng. Ví như *voi, tiên* trong thành ngữ *được voi đòi tiên* đều biểu trưng cho hai sự vật tốt, cái sau tốt hơn cái trước. Mặt khác, nghĩa biểu trưng của thành ngữ còn được hình thành qua khuôn cú pháp-ngữ nghĩa: được A đòi B.

Trong tình hình còn nhiều ý kiến chưa thống nhất về ý nghĩa biểu trưng, theo chúng tôi nên khuôn định tính biểu trưng ở những thành ngữ có những thành tố trực tiếp hay gián tiếp nói về những hoạt động hay tính thể, tính chất của người như ý kiến của tác giả Đỗ Hữu Châu [2001, tr.78] *“Hầu hết các thành ngữ có tính thành ngữ cao hay tính thành ngữ thấp đều là những bức tranh nho nhỏ về những vật thực, việc thực, cụ thể, riêng lẻ được nâng lên để nói về cái phổ biến, khái quát, trừu tượng”*. Cũng theo tác giả, các thành ngữ cố định biểu thị các tính thể có tính biểu trưng rất cao và khẳng định: *“Biểu trưng là cơ chế tất yếu của các ngữ cố định mà từ vựng phải sử dụng để ghi nhận, để diễn đạt một khái niệm phức tạp hơn một khái niệm đơn”*.

Như vậy, vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ trong một chừng mực nào đó đã được minh định ở các phương diện đặc điểm ngữ nghĩa, điển hình là nghĩa biểu trưng. Chúng tôi xin được tổng hợp ý kiến của các nhà nghiên cứu tiền bối về vấn đề ngữ nghĩa, đặc biệt là về ý nghĩa biểu trưng vào việc xác định ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ dân tộc Tày. Cụ thể, thành ngữ Tày thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa biểu trưng. Trong đó, nghĩa biểu trưng mới chính là nghĩa đích thực của thành ngữ. Và chính trong loại nghĩa này, giá trị văn hóa của mỗi dân tộc được thể hiện sâu sắc.

2.2. Thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người

2.2.1. Nội dung khảo sát và phương pháp tiếp cận

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên), trí tuệ là *“Khả năng nhận thức lí tính đạt đến một trình độ nhất định. Trí tuệ minh mẫn.”* [2010, tr.988]. Từ định nghĩa trên, chúng tôi quan niệm: trí tuệ chính là khả năng, sự hiểu biết của con người, nhận thức sự vật, sự việc bằng suy luận. Trí tuệ khác với cảm giác, tình cảm. Ở đây, chúng tôi đã quy chức năng biểu hiện của trí tuệ là: Suy nghĩ, khả năng tư duy, nhận thức; Khả năng ghi nhớ.

Nội dung khảo sát: Chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê nhóm thành ngữ Tày có các thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ con người. Tiếp theo, chúng tôi phân tích đặc trưng ngữ nghĩa, đặc biệt là phân tích nghĩa biểu trưng, từ đó rút ra được những đặc trưng về văn hoá của dân tộc Tày gửi gắm qua nhóm thành ngữ này.

- *Phương pháp tiếp cận:* Chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích thành tố và thủ pháp nội quan (introspection).

+ Phương pháp phân tích thành tố cho phép thâm nhập sâu hơn vào những quy luật ngữ nghĩa của thành ngữ. Giai đoạn đầu của việc xử lí tư liệu bằng phương pháp phân tích thành tố là hạn chế, tổ chức sắp xếp các thành tố trong thành ngữ Tày theo nguyên tắc đồng nhất hay gần gũi về ý nghĩa từ vựng giữa các thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu hiện trí tuệ của con người trong thành ngữ Tày. Giai đoạn tiếp theo là phân tích thành tố xuất hiện trong thành ngữ như đã chọn. Khi phân tích ngữ nghĩa của các thành tố trong thành ngữ, chúng tôi sử dụng phương pháp này để làm nổi bật con đường chuyển hóa nghĩa của các thành tố trong thành ngữ Tày.

- Thủ pháp nội quan: Đây là thủ pháp thường được các nhà ngôn ngữ học hiện đại sử dụng khi nghiên cứu. Mục tiêu chủ yếu của phép nội quan là những hiện tượng tâm trí tồn tại trong ý thức, cho nên, việc nghiên cứu quá trình kiến tạo và lí giải ý nghĩa thành ngữ là thuộc về khuôn khổ nghiên cứu của hiện tượng tư duy, thích hợp với phương pháp nội quan. Vì vậy, việc nghiên cứu sẽ dựa vào những ngữ liệu cụ thể, thông qua nội quan (phán đoán, suy luận), khảo sát những thao tác và quá trình hình thành cũng như mở rộng ngữ nghĩa của thành ngữ Tày, tiến tới tìm hiểu cơ chế hình thành nghĩa mang đặc trưng văn hóa - dân tộc của người Tày thể hiện qua nhóm thành ngữ đang xét.

2.2.2. Kết quả khảo sát

Bộ phận cơ thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình con người hình thành những nhận biết về thế giới và mài sắc tư duy ngôn ngữ. Bởi con người nhận thức về bản thân và những bộ phận trên cơ thể đầu tiên rồi mới tiến tới nhận thức các sự vật, hiện tượng khác. Ở đây, chúng tôi lựa chọn khảo sát nhóm thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể thể hiện trí tuệ con người trong thành ngữ tiếng Tày làm đối tượng nghiên cứu với mong muốn làm sáng tỏ giá trị biểu trưng của các thành tố chỉ bộ phận cơ thể thể hiện trí tuệ con người thông qua cấu trúc biểu đạt của thành ngữ. Làm sáng tỏ được điều này chính là cơ hội để tìm hiểu về đặc trưng văn hóa của dân tộc Tày.

Tư liệu thành ngữ được chúng tôi thống kê chủ yếu dựa vào các cuốn từ điển như: *Thành ngữ Tày - Nùng* [1991], *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày* của các tác giả Triều Ân, Hoàng Quyết [1996], *Thành ngữ Tục ngữ Châm ngôn Tày - Nùng* [2017] và từ tư liệu điều tra điền dã của người nghiên cứu. Tất cả nguồn tư liệu này đều được PGS.TS Hoàng Văn Ma, chuyên gia về ngôn ngữ Tày hiệu đính. Trong khuôn khổ vốn thành ngữ đã tiếp cận và xử lý, chúng tôi thống kê được 478 thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người. Khi tiến hành phân loại nhóm thành ngữ này theo tiêu chí tên gọi bộ phận cơ thể con người, kết quả thu được là: có 48 bộ phận cơ thể khác nhau được nhắc tới với số lần xuất hiện của bộ phận cơ thể là 625. Sở dĩ thu được kết quả này bởi có khá nhiều thành ngữ xuất hiện tới 2 thành tố chỉ bộ phận cơ thể. Thí dụ: *mừ mjàng pác mjàng* (tay nhanh miệng cũng nhanh), *mốc slây bá bảy* (bụng dạ rối bời), *hua tót lượt luây* (đầu rơi máu chảy),... Chúng tôi căn cứ vào ngữ nghĩa cụ thể của những thành tố chỉ bộ phận cơ thể người có mặt trong nhóm thành ngữ này để tiến hành phân tích đặc trưng ngữ nghĩa - văn hóa theo một trong bốn nội dung chính sau: hình thức, trí tuệ, ý chí, tâm lý - tình cảm.

Trí tuệ con người được thể hiện qua đặc điểm cụ thể của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể trong thành ngữ Tày. Từ kết quả trên, chúng tôi tiếp tục thống kê được 68 thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người, chiếm 14,22% tổng số các thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người (478 thành ngữ). Trong đó có 21 bộ phận cơ thể được nhắc tới với số lần xuất hiện cụ thể theo bảng sau:

Thành tố chỉ bộ phận cơ thể người và số lần xuất hiện trong thành ngữ tiếng Tày biểu thị trí tuệ của con người

STT	Thành tố chỉ bộ phận cơ thể	Số lần xuất hiện
1	Ăc/ nă ắc (ngực)	1
2	Cò (cổ)	2
3	Cồn/ páng cón (mông)	1
4	Đăng (mũi)	2
5	Hua (đầu)	4
6	Kha/ pang/ hua kháu (chân/ đầu gối/ đùi)	13
7	Khen/ mừ (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay)	10
8	Lịn (lưỡi)	2
9	Mốc (bụng)	9
10	Mốc (lòng)	14
11	Mốc/ slây (dạ)	10
12	Mỏm (thóp)	2
13	Nả (mặt)	8
14	Năng (da)	1
15	Oóc áy (óc)	3
16	Pac (miệng)	8
17	Phjac (trán)	1
18	Pín pac (môi)	2
19	Slây (ruột)	5
20	Tấp (gan)	2
21	Tha (mắt)	3
Tổng số		102

Thông thường, theo nhận thức khoa học, các thành tố như *hua* (đầu), *oóc áy* (óc) thường được dùng để biểu trưng cho trí tuệ con người. *Hua* (đầu) là phần trên cùng của cơ thể con người, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác. Còn *oóc áy* (óc) là “khối mềm màu trắng đục chứa ở trong hộp sọ, cơ sở của hoạt động thần kinh cấp cao.” - theo Từ điển tiếng Việt, tác giả Hoàng Phê chủ biên [2010]. Tuy nhiên, khi khảo sát nhóm thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người trong tiếng Tày, chúng tôi lại nhận thấy, dân tộc Tày chủ yếu sử dụng cơ quan nội tạng của cơ thể như: *mốc/slảy* (dạ, bụng, lòng, ruột) để biểu trưng cho trí tuệ con người (không phải là cơ quan thần kinh cấp cao như: đầu, óc).

Điều khá lí thú là bộ phận cơ thể bên ngoài cũng được sử dụng khá nhiều để biểu thị cho trí tuệ của con người, điển hình là: *kha/pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi), *khen/ mù* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay), *nả* (mặt), *pac* (miệng), *tha* (mắt). Riêng *hua* (đầu), *oóc áy* (óc) chiếm tỉ lệ thấp, chỉ có 7 đơn vị thành ngữ trong tổng số 68 thành ngữ thuộc nội dung này. Điều này thể hiện rõ khả năng tư duy, nhận thức, ... của người Tày thiên về cảm tính.

Đặc biệt, nhóm thành ngữ mà chúng tôi thống kê được đều hướng tới biểu trưng cho suy nghĩ, khả năng tư duy, nhận thức của con người, không có thành ngữ nào biểu trưng cho khả năng ghi nhớ. Tất nhiên, khi xem xét ý nghĩa biểu trưng của các thành tố chỉ bộ phận cơ thể con người còn phải phụ thuộc vào sự kết hợp với các thành tố khác, nghĩa là có những thành tố chỉ bộ phận cơ thể tự thân không có tính biểu trưng mà chỉ khi nó tham gia cấu tạo thành ngữ, rồi cả thành ngữ đó mới có tính biểu trưng. Hay nói cách khác, việc xác định ý nghĩa biểu trưng của nó hầu hết phải phụ thuộc vào sự kết hợp với các thành tố khác cùng xuất hiện trong thành ngữ. Sau đây là chức năng biểu hiện của những bộ phận cơ thể tiêu biểu trong nhóm thành ngữ Tày biểu thị trí tuệ của con người (suy nghĩ, khả năng tư duy, nhận thức).

(i) *Mốc/slảy* (dạ/ bụng/ lòng/ ruột)

Nhóm này có số thành ngữ và số lần xuất hiện cao nhất. Theo quan niệm của người Tày, *mốc/slảy* là nơi chứa đựng trí tuệ của con người, cụ thể là cơ quan suy nghĩ, tư duy.

Dựa vào từ ngữ kết hợp với *mốc/slảy* (đứng trước và đứng sau), người Tày mặc nhiên hướng tới một trong bốn bộ phận cơ thể: *bụng, dạ, lòng, ruột*. Trong đó, *dạ* và *bụng* là hai từ đồng nghĩa nên ý nghĩa biểu trưng cũng tương đương nhau. Cụ thể, *bụng* và *dạ* đều biểu trưng cho ý nghĩ, suy nghĩ, khả năng nhận thức của con người. Điều này được thể hiện khá rõ trong thành ngữ.

Ví dụ: - Thành ngữ *pẩu lôm mốc pống* (tự thổi gió (không khí) vào bụng): *mốc* (bụng) biểu trưng cho nhận thức của con người. Cụ thể, trong thành ngữ này, con người tự cho mình là giỏi giang nên tự phụ. Thực ra, đó chỉ là loại người thích khoe khoang nhưng trống rỗng và không có thực chất. Không những thế, *bụng* còn là nơi chứa đựng những suy nghĩ của con người. Một người mà *nằm mốc hây pây mốc pây* (nghĩ bụng mình ra bụng người ta) là người có những suy nghĩ chủ quan, áp đặt nên thích gán ghép những suy nghĩ, tư tưởng, tình cảm thường là xấu xa của mình cho người khác, cho rằng mình suy nghĩ, đánh giá, mong muốn điều gì thì người khác ắt cũng như vậy (Thành ngữ Việt tương đương: *suy bụng ta ra bụng người*).

- Thành ngữ *mốc slảy bá bảy* (bụng dạ rồi bời): *Bụng - dạ* kết hợp với nhau trong cùng một thành ngữ biểu trưng cho những suy nghĩ rồi bời, ngón ngang trăm mối tơ vò khiến con người lo lắng không yên.

Lòng cũng là bộ phận cơ thể biểu trưng cho những ý nghĩ, suy nghĩ của con người.

Ví dụ: - Thành ngữ *mốc slảy slôm pên hém* (lòng dạ chua như mẻ) thể hiện những suy nghĩ mông lung, buồn bã khiến con người cảm thấy hoang mang, lúng túng.

- Thành ngữ *cần đảy váng, mốc bố váng* (người được rồi, lòng không rồi): *mốc* (lòng) là nơi chứa đựng những suy nghĩ ngón ngang, trăm mối tơ vò, không thanh thản. Người Tày quan niệm mọi suy nghĩ, nhận thức của con người sâu sắc hay nông cạn đều từ *lòng* mà ra nên họ thường nói với nhau: *slảy dăm slảy fù* (lòng chìm (nặng) lòng trôi).

Lòng - dạ đi đôi với nhau còn thể hiện sự thống nhất cao trong suy nghĩ, nhận thức, ví dụ: *mốc slảy tông cần* (lòng dạ như nhau).

Slảy (ruột) trong thành ngữ *hí slảy khát* (lo đứt ruột) cũng được biểu trưng cho những lo lắng, trăn trở trong suy nghĩ của con người. Hay *slảy* (ruột) kết hợp với các thành tố khác trong thành ngữ lại biểu thị cho những suy nghĩ đơn giản, bộc trực, nông cạn.

Ví dụ: *cần slảy fù* (ruột để ngoài da).

(ii) *Kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi), *khen/ mùr* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay)

Thành ngữ Tày sử dụng khá nhiều bộ phận cơ thể bên ngoài của con người để biểu thị trí tuệ. Đây là điều rất thú vị, thể hiện tính đặc thù trong văn hóa của dân tộc Tày. Bởi theo như chúng tôi đã trình bày ở trên, thông thường, theo nhận thức khoa học, các thành tố như *hua* (đầu), *oóc áy* (óc) thường được dùng để biểu trưng cho trí tuệ con người. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi lại nhận thấy, dân tộc Tày ngoài việc sử dụng cơ quan nội tạng như: *móc/ slảy* (bụng, dạ, lòng, ruột) thì họ cũng sử dụng khá nhiều bộ phận cơ thể bên ngoài để biểu trưng cho trí tuệ con người. Nếu như đa phần họ dùng cơ quan nội tạng để biểu trưng cho những ý nghĩ, suy nghĩ thì những bộ phận cơ thể bên ngoài, điển hình như *kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi), *khen/ mùr* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay) lại thiên về biểu trưng cho nhận thức của con người.

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy dân tộc Tày dành nhiều thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể bên ngoài là *kha* (chân).

- Ví dụ: - *au kha kháu cuôi* (bỏ chân vào sọt),
 - *nhắm kha tí toọc* (giẫm chân độc một chỗ),
 - *nhoóc kha kháu buóc* (đứt chân vào ống),
 - *nhoóc kha kháu choóng* (đứt chân vào rương)

Những thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể bên ngoài là *kha* (chân) trên đều biểu trưng cho nhận thức một chiều, bó hẹp, không thấu đáo, không nhìn xa trông rộng, không mở mang tầm hiểu biết, tự thu mình lại của con người.

Hua kháu (đầu gối) cũng biểu trưng cho nhận thức của con người.

Ví dụ, thành ngữ: *phuoit toen xáu hua kháu* (nói chuyện với đầu gối) hay thành ngữ tương đương: *xam hua kháu* (hỏi đầu gối) sử dụng bộ phận cơ thể *hua kháu* giàu giá trị biểu trưng. Xuất phát từ thực tế, khi con người băn khoăn về một vấn đề gì đó, họ thường cố gắng đi tìm lời giải đáp nhưng không phải đối tượng nào cũng đáp ứng được điều mình cần biết. Vì vậy, thà tự hỏi chính bản thân mình còn hơn và người Tày đã mượn một bộ phận cơ thể là *hua kháu* để hỏi. Đây là cách nói rất hình tượng xuất phát từ việc người Tày thường quan niệm nói chuyện với kẻ không biết gì (không có trí tuệ) thì thà vạch đầu gối ra mà hỏi còn hơn.

Người Tày cũng mượn những thành ngữ xuất hiện các bộ phận như *kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi/ bắp chân), *khen/ mùr* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay) để lên án những nhận thức sai lệch.

Ví dụ: *pi khen cái quá pi kha* (bắp tay lớn hơn bắp chân). Thành ngữ miêu tả một hiện tượng không hợp quy luật, nhằm nói lên điều trái ngược, đàn em lấn át đàn anh, thế hệ trẻ coi khinh thế hệ già. Hoặc họ cũng lên án những kẻ có nhận thức kém, thụ động nên không lường trước được vấn đề, đợi đến lúc sát nút mới hành động một cách vội vàng, kiêu *fây mảy thâng mùr chằng chắc đưót* (lửa cháy đến tay mới kêu nóng),...

Người Tày vốn coi trọng những nhận thức có được qua tiếp xúc trực tiếp, kiểu *tha đu bố táng mùr lùm* (mắt thấy không bằng tay sờ). Thành ngữ này khẳng định muốn tiếp cận sự vật, hiểu kĩ đối tượng cần nghiên cứu kĩ lưỡng, không những dùng mắt để quan sát, phân tích, muốn kĩ càng còn cần phải được sờ mó vào sự vật.

Tuy không phổ biến nhưng những thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể như: *kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi), *khen/ mùr* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay) cũng được người Tày sử dụng để biểu trưng cho suy nghĩ của con người.

Ví dụ, thành ngữ: *chấp mùr nà ắc* (khoanh tay trước ngực), *ót mùng chang thông* (đút tay (vào) trong túi), *hầu pây rôm rôm dá tao lâu vận năng em út* (người ta đi rầm rầm rồi mà mình vẫn bình chân như vại) thể hiện suy nghĩ lạnh lùng, nông cạn, không hề bận tâm lo lắng, toan tính trước mọi

việc xảy đến với mình và với người khác. Hay thành ngữ *tập khô mù* (bầm đốt ngón tay) lại biểu trưng cho những trần trở trong suy nghĩ khi phải chờ đợi, toan tính một điều gì đó.

(iii) Nả (mặt), pác (miệng), tha (mắt)

Thành ngữ Tày xuất hiện ba thành tố này thường biểu trưng cho nhận thức của con người, cụ thể biểu trưng cho sự thông minh, sáng suốt, đặc biệt là thành tố *nả* (mặt) và *tha* (mắt).

Ví dụ: *nả bông ban* (mặt sáng sủa), *nả dầy fầy rừng* (mặt đẹp lưa sang), *mì tha nả* (có mắt có mặt), hay thành ngữ *ngòi nả tất ten* (xem mặt đặt tên) biểu trưng cho sự thông minh, sáng suốt trong nhận thức, nhìn bề ngoài mà đoán định đúng bản chất sự vật, bản chất con người.

Chúng tôi khảo sát được duy nhất thành ngữ *lấp tha phải tang* (nhắm mắt bước (trên) đường) thể hiện sự nông nổi, liều lĩnh, không chủ động, thiếu sáng suốt, phó mặc cho số phận, cho sự may rủi.

Những thành ngữ có xuất hiện thành tố *pác* (miệng) được sử dụng để biểu trưng cho những suy nghĩ nông cạn, nhận thức non nớt, hiểu biết hạn hẹp, nói năng bừa bãi, không cân nhắc.

- Ví dụ: - *pác nhằng hời nậm nôm* (miệng còn giọt sữa),
 - *pác siểm pác lấy mường* (mồm nhồm mồm dạo mường bản),
 - *pác tằm lịn tằm* (mồm thấp lưỡi ngắn),
 - *pác vèo khuỷu lôm* (mồm sút huyết sáo),
 - *pác xó* (mồm đi tắt).

(iv) Hua (đầu), óc áy (óc)

Thông thường, theo nhận thức khoa học, các thành tố này thường được dùng để biểu trưng cho trí tuệ con người. Tuy nhiên, khi khảo sát nhóm thành ngữ này, chúng tôi lại nhận thấy nó xuất hiện khá ít (7 thành ngữ). Cụ thể: người Tày sử dụng *hua* (đầu) để biểu trưng cho suy nghĩ của con người còn *óc áy* (óc) thể hiện nhận thức.

Ví dụ: - *bấu hua bấy hang* (không đầu không đuôi), *thua giắc théc* (đầu (như) sắp vỡ) miêu tả những suy nghĩ lộn xộn, lúng túng, thiếu tính rành mạch, chặt chẽ.

- *úc áy bố tằm* (óc không đầy), *úc áy gòn* (óc long sòng sọc) lại biểu trưng cho nhận thức non nớt, khờ dại, chưa có sự trải nghiệm và thiếu hiểu biết.

3. Kết luận

Thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người đã phản ánh được chiều sâu văn hoá, thể hiện nét độc đáo trong tư duy, trong cách nhìn, cách cảm, lối nghĩ của dân tộc Tày đối với hiện thực khách quan. Người Tày có cách nhìn nhận, suy nghĩ độc đáo và gắn cho những bộ phận cơ thể những ý nghĩa biểu trưng đặc thù của dân tộc mình. Qua thống kê, phân tích, chúng tôi nhận thấy thành ngữ Tày sử dụng khá nhiều các bộ phận thuộc cơ quan nội tạng và các bộ phận cơ thể bên ngoài của con người để biểu thị trí tuệ. Đây là điều rất thú vị, thể hiện tính đặc thù trong văn hóa của dân tộc Tày. Bởi thông thường, theo nhận thức khoa học, các thành tố như *hua* (đầu), *óc áy* (óc) là cơ quan thần kinh cấp cao thường được dùng để biểu trưng cho trí tuệ con người. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi lại nhận thấy, dân tộc Tày ngoài việc sử dụng cơ quan nội tạng như: *móc/ slảy* (bụng, dạ, lòng, ruột) thì họ cũng sử dụng khá nhiều bộ phận cơ thể bên ngoài để biểu trưng cho trí tuệ con người. Nếu như đa phần họ dùng cơ quan nội tạng để biểu trưng cho những ý nghĩ, suy nghĩ thì những bộ phận cơ thể bên ngoài, điển hình như *kha/ pang/ hua kháu* (chân/ đầu gối/ đùi), *khen/ mùr* (tay/ bàn tay/ bắp tay/ ngón tay) lại thiên về biểu trưng cho nhận thức của con người. Vì vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu nhóm thành ngữ có thành tố chỉ bộ phận cơ thể biểu thị trí tuệ của con người nói riêng, thành ngữ Tày nói chung giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn hoá Tày, góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn và phát huy nền văn hoá của dân tộc Tày, làm phong phú thêm bản sắc văn hoá của các dân tộc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Triều Ân (2003), *Từ điển chữ Nôm Tày*, Nxb Khoa học xã hội.
2. Triều Ân - Hoàng Quyết (1996), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ dân tộc Tày*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
3. Lương Bền (chủ biên) - Nông Viết Toại - Lương Kim Dung - Lê Hương Giang (2011), *Từ điển Tày - Việt*, Nxb Đại học Thái nguyên.

4. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (2001a), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Đức Dân (1986), "Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ, sự vận dụng", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, tr.14-19.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
8. Trịnh Thị Hà (2014), "Về nhóm thành ngữ Tày có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người (đối chiếu với thành ngữ tiếng Việt)", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 12, tr.103-108.
9. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
10. Trần Thị Oanh & Lưu Văn Minh (2016), *Một số miền nguồn cơ bản của miền đích "con người" trong mô hình so sánh "A như B" ở thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1(243), tr.21-23.
11. Bùi Thị Mỹ Linh (2022), *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và đặc trưng ngôn ngữ học tri nhận của chúng (so sánh với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Hoàng Nam (Chủ biên) (2017), *Thành ngữ Tục ngữ Châm ngôn Tày - Nùng*, Nxb VHDT.
13. Lục Văn Pảo (1991), *Thành ngữ Tày - Nùng*, Nxb KHXH.
14. Hoàng Phê (Chủ biên) (2010), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb KHXH.
15. Nguyễn Thị Phương (2009), *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*. Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Hoàng Quyết - Tuấn Dũng (1994), *Phong tục tập quán dân tộc Tày ở Việt Bắc*, Nxb Văn hóa dân tộc.
17. Mông Ký Slay - Phan Xuân Thành - Hoàng Văn Ma - Hoàng Văn Sán (2006), *Từ điển Việt - Tày - Nùng*, Nxb Giáo dục.
18. Phan Xuân Thành (1990), "Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt", Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 3.
19. Nguyễn Ngọc Vũ (2008), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thị Yên (2010), *Đời sống tín ngưỡng của người Tày ven biên giới Hạ Lang, Cao Bằng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Cultural and ethnic characteristics of Tay idioms include elements indicating body parts that represent human intelligence

Abstract: Idioms are an important part of the vocabulary of a language. Researching idioms not only contributes to studying language characteristics but also contributes to preserving the typical cultural capital of ethnic groups. This article delves deeper into and studies the group of Tay idioms that have elements that refer to body parts that represent human intelligence. The Tay people have a unique way of perceiving and thinking and attaching specific symbolic meanings to their body parts. Therefore, learning and researching this group of idioms in particular and Tay idioms in general helps us better understand Tay culture, contributing to introducing, honoring, preserving and promoting the culture of the Tay people. Tay ethnic group, enriching the cultural identity of ethnic groups in general.

Key words: Tay ethnic group; idioms; language; culture; symbolic meaning.